



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

C12/21 QL1A, TânKiên, BìnhChánh ,Tp.HCM.

Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278

Email: phanbon@binhdien.com

Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 7 – 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	01 - 02
2. Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2019	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đến 30 tháng 6 năm 2019	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính đến cuối Quý 2 năm 2019	05 – 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.432.503.811.722	1.572.955.115.779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	138.487.354.986	156.423.340.068
111	1. Tiền		138.487.354.986	156.423.340.068
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	12.625.906.849
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	12.625.906.849
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		619.607.397.765	366.912.411.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	504.796.275.176	292.784.626.895
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	20.480.759.817	15.120.561.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	95.080.355.257	59.757.215.557
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(749.992.485)	(749.992.485)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	650.107.248.358	1.012.478.859.817
141	1. Hàng tồn kho		650.107.248.358	1.012.478.859.817
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.301.810.613	24.514.597.111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.116.252.241	9.272.094.958
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	15.185.558.372	15.242.502.153
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		493.310.737.119	497.949.104.441
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.737.502.545	6.411.502.545
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	3.737.502.545	6.411.502.545
220	II. Tài sản cố định		341.303.609.221	336.798.189.524
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	131.672.175.023	125.992.804.063
222	- Nguyên giá		306.026.050.138	288.081.266.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.353.875.115)	(162.088.462.275)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	8.328.440.012	9.539.042.542
225	- Nguyên giá		24.212.050.613	24.212.050.613
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.883.610.601)	(14.673.008.071)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	201.302.994.186	201.266.342.919
228	- Nguyên giá		202.024.934.308	201.954.934.308
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(721.940.122)	(688.591.389)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.154.936.001	30.624.723.020
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	24.154.936.001	30.624.723.020
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	124.114.689.352	124.114.689.352
251	1. Đầu tư vào công ty con		115.937.211.500	115.937.211.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.484.441.019)	(3.484.441.019)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.925.814.548.841	2.070.904.220.220

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.150.161.713.180	1.294.054.231.357
310	I. Nợ ngắn hạn		1.150.161.713.180	1.294.054.231.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	67.544.193.676	98.311.744.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	591.777.464	1.098.137.592
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	115.009.597.203	115.876.024.610
314	4. Phải trả người lao động	V.15	11.133.047.616	8.951.898.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	29.705.304.146	33.619.966.611
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	11.809.815.312	21.334.854.071
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	914.129.888.720	1.014.545.996.053
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	238.089.043	315.610.093
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		775.652.835.661	776.849.988.863
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	775.652.835.661	776.849.988.863
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		571.679.930.000	571.679.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		140.672.991.714	122.991.093.998
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.145.220.457	10.145.220.457
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.154.693.490	72.033.744.408
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.397.332.019	10.550.753.243
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.757.361.471	61.482.991.165
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.925.814.548.841	2.070.904.220.220

Người lập



Trần Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Trần Tấn Sơn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2019



Tổng Giám Đốc

Ngô Văn Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

ĐVT: VND

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	976.509.931.088	911.258.348.034	1.468.817.779.228	1.697.262.242.980
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	8.912.000.000	9.687.000.000	10.212.000.000	18.107.000.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	967.597.931.088	901.571.348.034	1.458.605.779.228	1.679.155.242.980
11	4. Giá vốn hàng bán		866.181.109.844	758.748.959.629	1.294.324.397.382	1.418.080.023.691
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.416.821.244	142.822.388.405	164.281.381.846	261.075.219.289
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	35.171.763.389	38.469.149.164	41.981.323.697	47.836.407.657
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	14.257.259.142	18.655.411.243	28.567.066.710	34.517.018.001
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.961.310.446	17.937.109.352	27.437.548.834	33.798.716.110
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	67.134.322.712	62.200.539.379	103.854.801.330	117.941.852.617
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	19.697.856.401	11.872.235.725	32.383.112.978	26.805.459.073
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.499.146.378	88.563.351.222	41.457.724.525	129.647.297.255
31	11. Thu nhập khác	VI.8	331.569.592	27.082.423	483.085.245	574.840.090
32	12. Chi phí khác	VI.9	3.000	11.241.876	3.001	14.840.837
40	13. Lợi nhuận khác		331.566.592	15.840.547	483.082.244	559.999.253
50	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-
51	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.830.712.970	88.579.191.769	41.940.806.769	130.207.296.508
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		183.445.298	10.376.027.794	183.445.298	16.895.641.542
60	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.647.267.672	78.203.163.975	41.757.361.471	113.311.654.966

Người lập

Kế toán trưởng

Ap. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2019

CÔNG TÔNG CHAM-ĐỐC

CỔ PHẦN

PHÂN BÓN

BÌNH ĐIỀN

H. BÌNH CHÁNH - TP. NGŨ VẤN ĐỒNG

Trần Ngọc Hùng

TRẦN TẤN SON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.940.806.769	130.207.296.508
	2. Điều chỉnh các khoản		(226.155.742)	310.080.309
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		13.509.364.103	12.240.452.999
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41.173.068.679)	(45.729.088.800)
06	- Chi phí lãi vay		27.437.548.834	33.798.716.110
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.714.651.027	130.517.376.817
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(249.808.199.333)	(228.916.178.302)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		362.371.611.459	300.595.425.312
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(43.582.335.092)	(85.120.770.326)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.437.548.834)	(33.798.716.110)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.771.159.781)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.448.039.223)	(19.905.310.976)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.810.140.004	59.600.666.634
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.544.996.781)	(21.254.975.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.625.906.849	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.173.068.679	41.445.088.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.253.978.747	8.190.113.650
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		932.430.550.610	1.326.355.824.177
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.031.673.272.453)	(1.413.211.378.065)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.173.385.490)	(1.326.707.861)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.583.996.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(129.000.103.833)	(88.182.261.749)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(17.935.985.082)	(20.391.481.465)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		156.423.340.068	204.397.946.333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	138.487.354.986	184.006.464.868

Người lập biểu



Trần Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Trần Tấn Sơn



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Ngô Văn Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam	Thể thao, quảng cáo	100%	100%	100%
2.	Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%
3.	Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%
4.	Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%
5.	Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính Công ty có 450 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 489 nhân viên).

1.7 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) Quý 2 năm 2019

Trong Quý 2 ngành nông nghiệp Việt Nam tiếp tục chịu sự ảnh hưởng từ thời tiết và giá nông sản giảm sâu, bên cạnh đó hàng phân bón ngoại nhập ngày càng nhiều nên lượng phân bón bán ra của Công ty trong 6 tháng đầu năm nay giảm 19.2% so với cùng kỳ. Để đảm bảo giữ thị phần và duy trì sản lượng bán ra nên Công ty chưa tăng giá bán trong thời gian giá nguyên liệu đầu vào tăng dẫn đến lợi nhuận gộp trong 6 đầu năm giảm 37,1% so với cùng kỳ. Từ các yếu tố tác động nêu trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2 và lũy kế 6 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ lần lượt là 56% và 63%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này chỉ lập riêng cho công ty mẹ Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài

chính riêng giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa Công ty và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản thuê</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: phân bón các loại,...

Hàng hóa, thành phẩm của công ty là phân bón nguyên liệu và thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu phí thương hiệu

Doanh thu phí thương hiệu được xác định với tỷ lệ 1,3% trên doanh thu bán ra sản phẩm thương hiệu đầu trâu của các công ty con.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.230 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.230 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.350 VND/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.481.882.294	1.868.489.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.005.472.692	154.554.850.479
Cộng	<u>138.487.354.986</u>	<u>156.423.340.068</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>45.741.921.097</u>	<u>41.088.772.687</u>
Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong	40.656.350.097	41.088.772.687
Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	5.085.571.000	-
Phải thu các khách hàng khác	<u>459.054.354.079</u>	<u>251.695.854.208</u>
Công ty TNHH Yetak – Cambodia	152.835.485.971	94.210.101.896
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	47.162.675.867	18.038.488.717
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuần Vũ	44.515.747.867	11.010.105.317
Công ty TNHH Hồng Nhung	26.467.404.900	5.042.726.900
Công ty TNHH Thương mại Thịnh Thành Đắc Lắc	21.859.764.752	14.528.600.752
Phải thu các khách hàng khác	166.213.274.722	108.865.830.626
Cộng	<u>504.796.275.176</u>	<u>292.784.626.895</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước cho các lô hàng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	<u>20.480.759.817</u>	<u>15.120.561.967</u>
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn	5.897.208.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Việt Thành	3.025.591.964	2.395.231.964
Công ty TNHH TM DV SX Cơ Khí Tấn Kìa	1.955.250.000	3.635.033.600
Công ty CP TM DV Du lịch Hương Nam Việt	1.154.078.000	-
Các nhà cung cấp khác	8.448.631.853	9.090.296.403
Cộng	<u>20.480.759.817</u>	<u>15.120.561.967</u>

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**4.a Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>80.588.929.926</u>	-	<u>47.863.556.358</u>	-
Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong (phải thu phí thương hiệu, lãi chậm)	27.599.573.559	-	24.663.441.647	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
thanh toán, phải thu khác)				
Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình (phải thu phí thương hiệu, cổ tức, phải thu khác)	19.321.441.153	-	7.055.698.452	-
Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng (phải thu phí thương hiệu, cổ tức)	14.822.873.866	-	9.940.833.406	-
Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị (phải thu phí thương hiệu, cổ tức)	18.845.041.348	-	6.203.582.853	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	14.491.425.331	-	11.893.659.199	-
Tạm ứng của nhân viên công ty	4.413.158.755	-	1.983.846.893	-
Các khoản phải thu khác	10.078.266.576	-	9.909.812.306	-
Cộng	95.080.355.257	-	59.757.215.557	-

4.b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu các đối tượng khác (*)	-	-	2.674.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	-	-	2.674.000.000	-
Cộng	3.737.502.545	-	6.411.502.545	-

(*) Là các khoản ký quỹ thuê tài chính tài sản cố định.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>		-	-		-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		749.992.485	749.992.485		749.992.485	749.992.485
Ban tự quản Buôn Eana (phải thu thương mại)	Trên 3 năm	438.623.835	438.623.835	Trên 3 năm	438.623.835	438.623.835
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	311.368.650	311.368.650	Trên 3 năm	311.368.650	311.368.650
Cộng		749.992.485	749.992.485		749.992.485	749.992.485

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(749.992.485)	(762.992.485)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(749.992.485)	(762.992.485)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	531.263.557.393	-	867.035.314.909	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	21.620.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.176.521.807	-	35.935.676.326	-
Thành phẩm ⁽²⁾	94.719.595.254	-	106.164.987.178	-
Hàng hóa	5.947.573.904	-	3.321.261.404	-
Cộng	650.107.248.358	-	1.012.478.859.817	-

(1) Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh, ...

(2) Thành phẩm là phân bón các loại.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	170.817.951.779	97.522.535.112	14.906.174.903	4.834.604.544	288.081.266.338
Tăng trong kỳ	12.618.301.000	4.381.951.800	-	944.531.000	17.944.783.800
- Tăng do mua mới	273.127.000	-	-	94.000.000	367.127.000
- XDCB hoàn thành	12.345.174.000	4.381.951.800	-	850.531.000	17.577.656.800
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	183.436.252.779	101.904.486.912	14.906.174.903	5.779.135.544	306.026.050.138
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.742.219.808	33.181.310.655	7.449.299.112	1.431.126.362	47.803.955.937
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	80.073.070.133	67.843.861.824	11.658.357.252	2.513.173.066	162.088.462.275
Tăng trong kỳ	5.971.418.975	5.401.471.036	520.182.525	372.340.304	12.265.412.840
- Khấu hao trong kỳ	5.971.418.975	5.401.471.036	520.182.525	372.340.304	12.265.412.840
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	86.044.489.108	73.245.332.860	12.178.539.777	2.885.513.370	174.353.875.115
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	90.744.881.646	29.678.673.288	3.247.817.651	2.321.431.478	125.992.804.063
Số cuối kỳ	97.391.763.671	28.659.154.052	2.727.635.126	2.893.622.174	131.672.175.023

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Là tài sản cố định thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu với thời gian thuê 3 năm.

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	24.212.050.613	24.212.050.613
Tăng trong kỳ	-	-
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Máy móc thiết bị	Cộng
Số cuối kỳ	24.212.050.613	24.212.050.613
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	14.673.008.071	14.673.008.071
Khấu hao trong kỳ	1.210.602.530	1.210.602.530
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-
Số cuối kỳ	15.883.610.601	15.883.610.601
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	9.539.042.542	9.539.042.542
Số cuối kỳ	8.328.440.012	8.328.440.012

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	201.311.157.308	643.777.000	201.954.934.308
Mua trong kỳ	-	70.000.000	70.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	201.311.157.308	713.777.000	202.024.934.308
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	245.000.000	245.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	222.000.000	466.591.389	688.591.389
Khấu hao trong kỳ	-	33.348.733	33.348.733
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	222.000.000	499.940.122	721.940.122
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	201.089.157.308	177.185.611	201.266.342.919
Số cuối kỳ	201.089.157.308	213.836.878	201.302.994.186

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện Công ty thuê của Nhà nước. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh;

- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	30.624.723.020	2.056.000.600	(17.643.317.619)	15.037.406.001
- Công trình Kè bảo vệ bờ và 2 bến sà lan 500DWT	8.530.315.394	-	-	8.530.315.394
- Công trình Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao	7.926.737.931	6.000.000	(5.530.298.000)	2.402.439.931
- Đầu tư mua sắm máy nén khí	14.000.000	1.765.000.600	-	1.779.000.600
- Bểng tải xuất nhập hàng cố định	3.359.998.400	-	(3.359.998.400)	-
- Đầu tư hệ thống đường nội bộ	4.970.814.000	-	(4.970.814.000)	-
- Các công trình khác	5.822.857.295	285.000.000	(3.782.207.219)	2.325.650.076
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	9.117.530.000	-	9.117.530.000
Cộng	30.624.723.020	11.173.530.600	(17.643.317.619)	24.154.936.001

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn các công ty con và các đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	115.937.211.500	115.937.211.500	-	115.937.211.500	115.937.211.500	-
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng ⁽²⁾	27.138.986.173	27.138.986.173	-	27.138.986.173	27.138.986.173	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong ⁽³⁾	16.147.753.280	16.147.753.280	-	16.147.753.280	16.147.753.280	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị ⁽⁴⁾	16.650.472.047	16.650.472.047	-	16.650.472.047	16.650.472.047	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình ⁽⁵⁾	51.000.000.000	51.000.000.000	-	51.000.000.000	51.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.661.918.871	8.177.477.852	(3.484.441.019)	11.661.918.871	8.177.477.852	(3.484.441.019)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà ⁽⁶⁾	11.661.918.871	8.177.477.852	(3.484.441.019)	11.661.918.871	8.177.477.852	(3.484.441.019)
Cộng	127.599.130.371	124.114.689.352	(3.484.441.019)	127.599.130.371	124.114.689.352	(3.484.441.019)

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101383456 lần đầu ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800606078 cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 07/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp với số vốn điều lệ 88.529.760.000 đồng.

- (3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong có trụ sở chính đặt tại Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000350 cấp lần đầu ngày 03/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 26/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.
- (4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp vốn là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000160 cấp lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 3/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp với vốn điều lệ 39.000.000.000 đồng.
- (5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700664419 lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng.
- (6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con được tạm tính theo giá gốc của các khoản đầu tư trừ cho dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư đó. Trong đó dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được tính theo hướng dẫn điều 5 của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung điều 5 của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính (do không có giá giao dịch).

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(3.484.441.019)	(3.149.830.736)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(334.610.283)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	<u>(3.484.441.019)</u>	<u>(3.484.441.019)</u>

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An		
- Công ty con cung cấp dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu cho Công ty mẹ	12.600.000.000	13.250.000.000
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng		
- Công ty Mẹ thu phí thương hiệu	4.890.894.702	4.677.989.925
- Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia	20.317.580.280	22.575.088.800
- Công ty mẹ bán hàng cho công ty con	-	-
- Lãi trả chậm	-	-
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong		
- Công ty Mẹ bán hàng, gia công	245.000.000	9.170.371.705
- Công ty Mẹ thu phí thương hiệu	2.936.131.912	4.085.366.692

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia	-	4.284.000.000
- Công ty Mẹ thu lãi chậm trả	-	244.475.000
- Công ty Mẹ mua hàng hóa	-	15.039.470.000

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị		
- Công ty Mẹ bán hàng, gia công	-	-
- Công ty Mẹ thu phí thương hiệu	4.543.740.220	5.432.680.536
- Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia	7.956.000.000	6.120.000.000

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình		
- Công ty mẹ bán hàng cho công ty con	14.960.642.100	12.180.000.000
- Công ty Mẹ thu phí thương hiệu	6.571.441.153	6.857.149.889
- Công ty Mẹ ghi nhận cổ tức được chia	12.750.000.000	12.750.000.000
- Lãi trả chậm	36.798.904	

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	2.794.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH MTV Thể Thao Bình Điền Long An	2.794.000.000	1.100.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	64.750.193.676	97.211.744.243
Công ty TNHH Nguyễn Phan	22.595.262.950	22.321.565.000
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	8.141.737.500	7.850.000.000
Công ty CP Trung Đông	4.621.072.522	2.043.682.190
Công ty CP SX và XNK Phú Thịnh	3.459.607.200	3.193.788.000
Các nhà cung cấp khác	25.932.513.504	61.802.709.053
Cộng	67.544.193.676	98.311.744.243

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	591.777.464	1.098.137.592
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Đên	436.777.555	-
Đại lý Hai Chiến	59.825.059	106.933.789
Các khách hàng khác	95.174.850	991.203.803
Cộng	591.777.464	1.098.137.592

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	21.463.794	48.131.909	(50.610.090)	-	23.941.975
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.189.125.373	183.445.298	-	-	15.005.680.075
Thuế thu nhập cá nhân	1.188.403.955	-	971.865.308	(1.994.229.037)	321.976.548	155.936.322
Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	-	-	-	114.687.620.655	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.912.986	244.509.889	(212.596.903)	-	-
Cộng	115.876.024.610	15.242.502.153	1.447.952.404	(2.257.436.030)	115.009.597.203	15.185.558.372

14.a Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Mặt hàng phân bón không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

14.b Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

14.c Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.940.806.769	130.207.296.508
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(41.023.580.280)	(45.729.088.800)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(41.023.580.280)	(45.729.088.800)
+ Cổ tức nhận được	(41.023.580.280)	(45.729.088.800)
Thu nhập tính thuế	917.226.489	84.478.207.708
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	183.445.298	16.895.641.542
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Kỳ trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	183.445.298	16.895.641.542

15. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương phải trả cho người lao động

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí chiết khấu	10.212.000.000	26.593.720.000
Trích trước hỗ trợ bán hàng	3.600.000.000	5.921.958.000
Trích trước chi phí khuyến mãi	9.908.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.600.000.000	881.750.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	385.304.146	222.538.611
Cộng	29.705.304.146	33.619.966.611

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>	<i>2.660.000.000</i>	<i>2.660.000.000</i>
Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	2.660.000.000	2.660.000.000
<i>Phải trả khác các cá nhân, tổ chức khác</i>	<i>9.149.815.312</i>	<i>18.674.854.071</i>
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.200.656.001	1.362.121.606
BHXH, BHYT, BHTN	1.610.393.320	1.604.985.670
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.252.600	10.800.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.219.513.391	4.652.559.247
Cộng	11.809.815.312	21.334.854.071

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn*Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	913.894.550.610	913.894.550.610	1.013.137.272.453	1.013.137.272.453
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây ⁽¹⁾	57.157.290.282	57.157.290.282	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé ⁽²⁾	62.046.425.829	62.046.425.829	90.325.644.463	90.325.644.463
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hàm Nghi ⁽³⁾	38.094.249.700	38.094.249.700	67.467.076.233	67.467.076.233
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM ⁽⁴⁾	273.190.418.457	273.190.418.457	274.312.380.854	274.312.380.854
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM ⁽⁵⁾	-	-	27.525.750.618	27.525.750.618
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tp.HCM ⁽⁶⁾	8.042.112.000	8.042.112.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp.HCM ⁽⁷⁾	306.363.865.395	306.363.865.395	407.506.987.575	407.506.987.575
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽⁸⁾	118.199.000.000	118.199.000.000	91.600.000.000	91.600.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - CN Tp. HCM ⁽⁹⁾	50.801.188.947	50.801.188.947	54.399.432.710	54.399.432.710
Nợ thuê tài chính đến hạn trả⁽¹⁰⁾	235.338.110	235.338.110	1.408.723.600	1.408.723.600
Cộng	914.129.888.720	914.129.888.720	1.014.545.996.053	1.014.545.996.053

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

(1) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng số BIT.DN.1808.221118 ngày 17 tháng 01 năm 2019. Hạn mức: 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(2) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng vay số 53/2018/5762220/HĐTD ngày 20 tháng 10 năm 2018. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(3) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi theo Hợp đồng vay số 0090/2018/5762220/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2018. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(4) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng 18.2990105/HĐCVHM/NHCT900-BFC ngày 28 tháng 11 năm 2018. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(5) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 26732/18/MN/HĐTD ngày 07 tháng 01 năm 2019. Hạn mức: 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(6) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Số HĐTD5082019023 ngày 23 tháng 01 năm 2019. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(7) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0066/1838/N-CTD ngày 01 tháng 06 năm 2018, Hạn mức 700.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(8) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay Số BC_HĐTD/BFC/201904 ngày 09 tháng 04 năm 2019 kèm theo các phụ lục bổ sung theo từng lần nhận nợ. Hạn mức 8.000.000 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(9) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam theo Hợp đồng vay Số 013917147-002 ngày 06 tháng 08 năm 2014 kèm theo các phụ lục bổ sung theo từng lần nhận nợ. Hạn mức 5.000.000 USD. Mục đích thanh toán mua hàng hoá. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(10) Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.09.11/HĐTTC-BĐ ngày 20/12/2011 và Hợp đồng số 02.10.14/HĐCTTC-BĐ ngày 02/10/2014 giữa Công ty TNHH MTV Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Thu tiền thưởng</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	315.610.093	14.370.518.173	20.000.000	(14.468.039.223)	238.089.043
Cộng	315.610.093	14.370.518.173	20.000.000	(14.468.039.223)	238.089.043

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

20. Vốn chủ sở hữu**20.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

20.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,00	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,00	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000
Cộng	100,00	571.679.930.000	100,00	571.679.930.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	571.679.930.000
Vốn điều lệ đã góp:	571.679.930.000

Vốn điều lệ còn phải góp: -**20.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(28.583.996.500)	(85.751.989.500)

20.d Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/Cp	10.000/Cp

20.e Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

20.f Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2018 ngày 27 tháng 04 năm 2019 như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông
+ Cổ tức năm 2018 : (28.583.996.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	(17.681.897.716)
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	:	(13.370.518.173)
+ Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	:	(1.000.000.000)
Cộng		(60.636.412.389)

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	2.515.985.72	1.069.283,30
Euro (EUR)	44.56	50,43

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.a Tổng doanh thu**

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.444.951.001.298	1.667.842.278.442
Doanh thu bao bì và vật tư	2.479.029.171	3.039.383.460
Doanh thu gia công	3.499.888.198	4.238.409.755
Phí thương hiệu	17.220.189.080	21.610.167.707
Doanh thu khác	667.671.481	532.003.616
Cộng	<u>1.468.817.779.228</u>	<u>1.697.262.242.980</u>

1.b Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty chỉ có phát sinh Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con được trình bày tại thuyết minh số V.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại	10.212.000.000	18.107.000.000
Cộng	<u>10.212.000.000</u>	<u>18.107.000.000</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.294.085.987.382	1.416.924.153.691
Giá vốn khác	238.410.000	1.155.870.000
Cộng	<u>1.294.324.397.382</u>	<u>1.418.080.023.691</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Lãi tiền gửi	76.924.779	297.953.814
Cổ tức được chia từ các công ty con	41.023.580.280	45.729.088.800
Lãi bán hàng trả chậm	76.051.163	440.353.434
Lãi chênh lệch tỷ giá	804.767.475	1.369.011.609
Cộng	<u>41.981.323.697</u>	<u>47.836.407.657</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. Chi phí tài chính

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Chi phí lãi vay; lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí khác	28.567.066.710	34.517.018.001
Cộng	28.567.066.710	34.517.018.001

6. Chi phí bán hàng

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Chi phí cho nhân viên, bán hàng, tiếp thị...	103.854.801.330	117.941.852.617
Cộng	103.854.801.330	117.941.852.617

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Chi phí cho nhân viên, chi phí quản lý...	32.383.112.978	26.805.459.073
Cộng	32.383.112.978	26.805.459.073

8. Thu nhập khác

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
Thu nhập từ bán phế liệu	379.500.909	556.344.545
Thu nhập khác	103.584.336	18.495.545
Cộng	483.085.245	574.840.090

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	<u>6T 2019</u>	<u>6T 2018</u>
- Tiền lương, thù lao và thưởng	1.853.794.000	3.417.080.002
- Cổ tức nhận được	91.584.000	-
Cộng	1.945.378.000	3.417.080.002

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

- Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Lâm Đồng	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Mekong	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị	Là công ty con
- Công ty Cp Bình Điền Ninh Bình	Là công ty con
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00%)

- Giao dịch với các bên liên quan khác

- Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.11.

- Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải không phải là công ty con:

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ 65,00%)

	6T_2019	6T_2018
Cổ tức	18.579.600.000	-
Cộng	18.579.600.000	-

- Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.3, V.5, V.13, V.18.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Các lĩnh vực khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ này	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.192.645.312.078	265.960.467.150	1.458.605.779.228
- Giá vốn hàng bán	1.058.318.804.731	236.005.592.651	1.294.324.397.382
Lợi nhuận gộp	134.326.507.347	29.954.874.499	164.281.381.846
Kỳ trước	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.268.521.625.905	410.633.617.075	1.679.155.242.980
- Giá vốn hàng bán	1.074.991.422.128	343.088.601.563	1.418.080.023.691
Lợi nhuận gộp	193.530.203.777	67.545.015.512	261.075.219.289

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

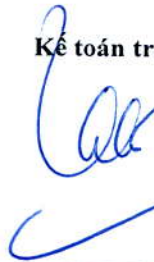
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Người lập biểu



Trần Ngọc Hùng

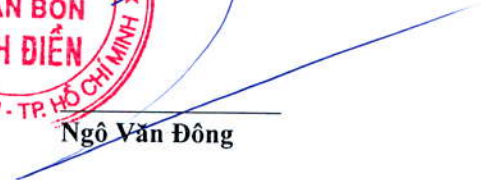
Kế toán trưởng



Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	571.679.930.000	-	86.300.250.779	10.145.220.457	153.062.035.678	821.187.436.914
2. Tăng trong năm trước	-	-	36.690.843.219	-	176.818.977.165	213.509.820.384
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	176.818.977.165	176.818.977.165
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	36.690.843.219	-	-	36.690.843.219
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(257.847.268.435)	(257.847.268.435)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(257.847.268.435)	(257.847.268.435)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	571.679.930.000	-	122.991.093.998	10.145.220.457	72.033.744.408	776.849.988.863
5. Tăng trong kỳ	-	-	17.681.897.716	-	41.757.361.471	59.439.259.187
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	41.757.361.471	41.757.361.471
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	17.681.897.716	-	-	17.681.897.716
6. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(60.636.412.389)	(60.636.412.389)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(28.583.996.500)	(28.583.996.500)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(17.681.897.716)	(17.681.897.716)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.370.518.173)	(14.370.518.173)
7. Số dư cuối kỳ	571.679.930.000	-	140.672.991.714	10.145.220.457	53.154.693.490	775.652.835.661

Người lập



Trần Ngọc Hùng

Kế toán trưởng



Trần Tấn Sơn

Trần Tấn Sơn, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

